

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-PT
Ngày 25 - 8 - 2017
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con
chung và chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.

Bà Võ Thị Thu Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương, là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Trần Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-HNGĐ ngày 12/7/2017 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 22/05/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2017/QĐ-PT ngày 24/7/2017 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T – Văn phòng luật sư Võ Tuấn Vĩnh T – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Trịnh Kim T, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang.

2/ Anh Đỗ Thanh B, sinh ngày 10/3/2001.

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật cho anh Đỗ Thanh B: Bà Trịnh Kim T, sinh năm 1975 (mẹ ruột của anh B).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Đỗ Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Văn S trình bày:

Ông và bà Trịnh Kim T đám cưới vào năm 1995 và có đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân rất hạnh phúc, đến đầu năm 2014 vợ chồng bắt đầu rạn nứt. Năm 2015 mâu thuẫn ngày càng gay gắt và không thể hàn gắn được. Ông S yêu cầu được ly hôn với bà Trịnh Kim T.

Về con chung: Có 02 con chung là Đỗ Văn N, sinh năm 1996 và Đỗ Thanh B, sinh ngày 10/3/2001. Ông S yêu cầu giao Đỗ Thanh B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: không có.

Ông Đỗ Văn S có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bà T như sau: Vợ chồng sống chung tạo lập được thửa đất số 584, diện tích 4.100m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S. Ông đồng ý chia cho bà T 1/2 diện tích thửa đất và còn lại ½ diện tích thửa đất chia cho ông.

Ngoài ra ông yêu cầu bà T chia cho ông số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền vốn mua bán tạp hóa 40.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Đỗ Văn N và anh Đỗ Thanh B, ông không đồng ý, do đây là tài sản của vợ chồng tạo lập.

* Bị đơn bà Trịnh Kim T trình bày:

Bà và Ông S chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1995. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau từ năm 2007 đến nay. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Ông S.

Về con chung: Bà đồng ý nuôi con chung tên Đỗ Thanh B và không yêu cầu Ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T có đơn phản tố trình bày: Vợ chồng có tài sản chung gồm: thửa đất số 584, diện tích 4.100m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S; có căn nhà thô sơ tọa lạc trên đất. Bà T yêu cầu chia cho bà diện tích đất 2.050m², căn nhà trên đất bà không yêu cầu chia.

Bà T không đồng ý chia tiền vốn kinh doanh theo yêu cầu của Ông S vì Ông S không cùng góp vốn vào kinh doanh.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Đỗ Văn N và anh Đỗ Thanh B, bà đồng ý chia thửa đất làm 04 phần, chia cho 04 người gồm: bà, Ông S, anh N và anh B mỗi người $\frac{1}{4}$ diện tích đất và bà yêu cầu được nhận đất.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Đỗ Văn N xác định: Anh là thành viên trong hộ Ông S. Thửa đất số 584, diện tích 4.100m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S. Anh yêu cầu chia cho anh diện tích 1.000m² trong tổng diện tích thửa đất cấp cho hộ gia đình.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Đỗ Thanh B có người đại diện hợp pháp là mẹ ruột Trịnh Kim T xác định: Anh là thành viên trong hộ Ông S. Thửa đất số 584, diện tích 4.100m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S. Anh yêu cầu chia cho anh diện tích 1.000m² trong tổng diện tích thửa đất cấp cho hộ gia đình.

* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 22/5/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C đã căn cứ vào Điều 55, 59, 62, 81, 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 108 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7, 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn S và bà Trịnh Kim T.

Con chung: Giao Đỗ Thanh B, sinh ngày 10/3/2001 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu Ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Tài sản chung:

1. Xác định Thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), có diện tích theo đo đạc thực 4.138,3m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S là tài sản chung của Ông S và bà T.

Chia cho ông Đỗ Văn S diện tích đất 2.070,3m² và tài sản, cây trồng trên đất trong thửa đất được xác định tài sản chung của vợ chồng, phần đất được chia có tứ cận như sau:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị B1.
- + Tây giáp đất chia cho Trịnh Kim T.
- + Nam giáp kênh công cộng.
- + Bắc giáp đất Lê Thị H.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trịnh Kim T số tiền 21.408.000 đồng.

Chia cho bà Trịnh Kim T diện tích đất 2.068m² và tài sản, cây trồng trên thửa đất được xác định tài sản chung của vợ chồng, phần đất được chia có tứ cận:

- + Đông giáp đất chia cho ông Đỗ Văn S.
- + Tây giáp đất Trương Thị T1.
- + Nam giáp kênh công cộng.
- + Bắc giáp đất Lê Thị H.

Phần đất được chia cho Ông S và bà T có sơ đồ diện tích kèm theo bản án.

Ông S và bà T có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 95 của Luật đất đai.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đỗ Văn N đối với yêu cầu chia 1.000m² đất trong tổng diện tích đất là 4.138,3m² thuộc thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S.

Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của anh Đỗ Văn N đối với yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà T, Ông S.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng.

Buộc bà Trịnh Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đỗ Thanh B đối với yêu cầu chia 1.000m² đất trong tổng diện tích đất là 4.138,3m² thuộc thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S.

Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của anh Đỗ Thanh B đối với yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà T, Ông S.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

Buộc bà Trịnh Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Ông S phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 14.701.600 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 02495 ngày 14/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên Ông S còn phải nộp tiếp số tiền 14.701.600 đồng.

Bà T phải chịu 15.758.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0058 ngày 11/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên bà T còn phải nộp tiếp số tiền 10.758.200 đồng.

Anh N phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0390 ngày 24/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên anh N còn phải nộp tiếp số tiền 125.000 đồng.

Anh B phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0414 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, trả lại cho anh B số tiền 625.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Ngày 01/6/2017 ông Đỗ Văn S có đơn kháng cáo yêu cầu sửa 01 phần bản án sơ thẩm, không buộc ông phải thanh toán lại cho bà Trịnh Kim T số tiền 21.408.000 đồng; không buộc ông phải thanh toán cho Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng; không buộc ông phải thanh toán cho Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa 01 phần bản án sơ thẩm, không buộc ông phải thanh toán lại cho bà Trịnh Kim T số tiền 21.408.000 đồng; không buộc ông phải thanh toán cho Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng; không buộc ông phải thanh toán cho Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Ông S có nhiều lập luận cho rằng: Ông S chỉ đồng ý hoàn trả tiền chênh lệch giá trị đất cho chị Thu số tiền 10.000.000

đồng. Anh B chưa thành niên, anh N đi nghĩa vụ quân sự mới về, cũng là con của Ông S, bà T và là thành viên trong gia đình, phụ việc trong gia đình công việc hàng ngày. Chưa có cơ sở để xác định công sức cho anh B, anh N. Bản án sơ thẩm buộc Ông S trả cho 02 con là anh N và anh B tiền công sức đóng góp là chưa có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S.

* Bà T, anh N không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của Ông S, yêu cầu giữ y án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Án sơ thẩm đã xử là có cơ sở. Ông S kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2017 và Biên bản định giá ngày 15/3/2017 thể hiện: Cây trồng và tài sản trên phần đất Ông S được chia có tổng giá trị 89.504.000 đồng; cây trồng và tài sản trên đất bà T được chia có giá trị 68.096.000 đồng. Phần Ông S được hưởng có giá trị lớn hơn bà T 21.408.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông S không cung cấp chứng cứ nào mới. Bà T yêu cầu Ông S phải hoàn lại cho bà giá trị chênh lệch tài sản. Án sơ thẩm xét bà T còn phải nuôi cháu B chưa thành niên, Ông S không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nên xét chia giá trị chênh lệch cho bà T là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Ông S không đồng ý thanh toán lại cho bà Trịnh Kim T tiền chênh lệch giá trị tài sản 21.408.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông S không thừa nhận anh N và anh B có công sức đóng góp vào cây trồng trên đất. Ông S và bà T được chia đất có hưởng cây trồng trên đất thì phải có nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho anh N, anh B. Tuy nhiên, bà T, anh N thừa nhận, anh N nghỉ học sớm cùng với bà T chăm sóc cây trồng và cải tạo đất. Mặt khác, anh N, anh B đều là thành viên trong hộ và là con của Ông S, bà T, nên việc Tòa sơ thẩm chia công sức cho anh N, anh B là đảm bảo quyền lợi của con và thành viên trong hộ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Ông S không đồng ý thanh toán cho anh N số tiền 15.000.000 đồng và không đồng ý thanh toán cho anh B số tiền 7.500.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của luật sư là chưa có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn S.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 22/05/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn S và bà Trịnh Kim T.

Con chung: Giao Đỗ Thanh B, sinh ngày 10/3/2001 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu Ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Tài sản chung:

1. Xác định Thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), có diện tích theo đo đạc thực 4.138,3m², tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S là tài sản chung của Ông S và bà T.

Chia cho ông Đỗ Văn S diện tích đất 2.070,3m² và tài sản, cây trồng trên đất trong thửa đất được xác định tài sản chung của vợ chồng, phần đất được chia có tứ cận như sau:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị B1.
- + Tây giáp đất chia cho Trịnh Kim T.
- + Nam giáp kênh công cộng.
- + Bắc giáp đất Lê Thị H.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trịnh Kim T số tiền 21.408.000 đồng.

Chia cho bà Trịnh Kim T diện tích đất 2.068m² và tài sản, cây trồng trên thửa đất được xác định tài sản chung của vợ chồng, phần đất được chia có tứ cận:

- + Đông giáp đất chia cho ông Đỗ Văn S.
- + Tây giáp đất Trương Thị T1.
- + Nam giáp kênh công cộng.
- + Bắc giáp đất Lê Thị H.

(Phần đất được chia cho Ông S và bà T có sơ đồ diện tích kèm theo).

Ông S và bà T có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 95 của Luật đất đai.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đỗ Văn N đối với yêu cầu chia 1.000m² đất trong tổng diện tích đất là 4.138,3m² thuộc thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S.

Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của anh Đỗ Văn N đối với yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà T, Ông S.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng.

Buộc bà Trịnh Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Văn N số tiền 15.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đỗ Thanh B đối với yêu cầu chia 1.000m² đất trong tổng diện tích đất là 4.138,3m² thuộc thửa đất số 584 (số thửa cũ 309, 441, 442), tọa lạc tại Ấp P, xã L, thị xã C, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 599158 số vào sổ cấp giấy chứng nhận “H” 05090 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/11/2006 cho hộ ông Đỗ Văn S.

Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của anh Đỗ Thanh B đối với yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà T, Ông S.

Buộc ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

Buộc bà Trịnh Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đỗ Thanh B số tiền 7.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000852 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, xem như Ông S đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Ông S phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 14.701.600 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 02495 ngày 14/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên Ông S còn phải nộp tiếp số tiền 14.701.600 đồng.

Bà T phải chịu 15.758.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0058 ngày 11/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên bà T còn phải nộp tiếp số tiền 10.758.200 đồng.

Anh N phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0390 ngày 24/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên anh N còn phải nộp tiếp số tiền 125.000 đồng.

Anh B phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0414 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, trả lại cho anh B số tiền 625.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND thị xã C;
 - THADS thị xã C;
 - UBND xã Tam Bình, huyện C;
 - Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
- HNPT-2017-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn